

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000001	NGUYEN TRONG DUC	男	2004-03-14	042204007232	LE 4.15	
2	H72619850200000002	NGUYEN HUU DUC	男	2004-07-26	042204008050	LE 4.15	
3	H72619850200000003	DINH THANH LONG	男	2004-12-27	042204011633	LE 4.15	
4	H72619850200000004	THAI THI NGAN	女	2004-02-29	042304007069	LE 4.15	
5	H72619850200000005	NGUYEN THI HOA MI	女	2005-06-20	042305004228	LE 4.15	
6	H72619850200000006	TRAN THI DUNG	女	2005-10-07	042305007018	LE 4.15	
7	H72619850200000007	NGUYEN NGOC GIA LINH	女	2012-12-03	042312001521	LE 4.15	
8	H72619850200000008	NGUYEN NGOC HA MY	女	1998-09-17	049198010843	LE 4.15	
9	H72619850200000009	LE MANH TRI	男	2007-03-16	049207005319	LE 4.15	
10	H72619850200000010	VO GIA HAO	男	2001-01-15	051201000121	LE 4.15	
11	H72619850200000011	NGUYEN QUOC CUONG	男	2005-05-12	064205003792	LE 4.15	
12	H72619850200000012	NGUYEN THI UYEN	女	2004-09-07	068304012587	LE 4.15	
13	H72619850200000013	NGUYEN THANH BINH	男	2005-11-20	075205005272	LE 4.15	
14	H72619850200000014	VUONG THI MAI OANH	女	2002-04-14	075302018479	LE 4.15	
15	H72619850200000015	CHU DUC BINH	男	2004-02-28	077204009004	LE 4.15	
16	H72619850200000016	TRAN LE THAO VAN	女	2001-04-21	079301029131	LE 4.15	
17	H72619850200000017	LE NGOC THANH THANH	女	2002-10-09	089302012362	LE 4.15	
18	H72619850200000018	LE CHI LONG	男	2004-04-05	231204000033	LE 4.15	
19	H72619850200000019	VU THI THUY TIEN	女	2009-07-24	231309000155	LE 4.15	
20	H72619850200000020	NGUYEN CHI CAT MINH	男	2010-05-22	279210000013	LE 4.15	
21	H72619850200000021	THIEU MINH ANH	女	2004-01-19	286304000039	LE 4.15	
22	H72619850200000022	NGUYEN THUY NGOC MINH	女	2009-06-21	E03532672	LE 4.15	
23	H72619850200000023	TRAN HA NHA UYEN	女	2016-08-09	P04255001	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261985020000024	NGUYEN TAI NGUYEN	男	2004-07-04	040204003914	LE 4.16	
2	H7261985020000025	NGUYEN TRUONG SANG	男	2004-09-08	040204006630	LE 4.16	
3	H7261985020000026	PHAM TIEN THANH	男	2005-08-24	040205000761	LE 4.16	
4	H7261985020000027	NGUYEN DUC THONG	男	2005-10-25	040205001564	LE 4.16	
5	H7261985020000028	PHAM HAI ANH	男	2005-12-02	040205002623	LE 4.16	
6	H7261985020000029	LE QUOC DAI	男	2005-09-12	040205004380	LE 4.16	
7	H7261985020000030	NGUYEN HUU TRIEU	男	2005-11-06	040205008616	LE 4.16	
8	H7261985020000031	LE SY KIEN	男	2005-05-23	040205010400	LE 4.16	
9	H7261985020000032	NGUYEN THI UYEN	女	2001-08-15	040301009017	LE 4.16	
10	H7261985020000033	DANG THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	040303015492	LE 4.16	
11	H7261985020000034	PHAM KHANH LINH	女	2004-09-02	040304003844	LE 4.16	
12	H7261985020000035	NGUYEN HAI HUYEN	女	2004-12-28	040304015507	LE 4.16	
13	H7261985020000036	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2004-03-28	040304025687	LE 4.16	
14	H7261985020000037	HOANG HOAI THUONG	女	2005-08-22	040305001241	LE 4.16	
15	H7261985020000038	NGUYEN MINH CHAU	女	2005-05-04	040305016205	LE 4.16	
16	H7261985020000039	CHU THI QUYNH ANH	女	2005-03-14	040305022312	LE 4.16	
17	H7261985020000040	NGUYEN BAO NHI	女	2009-03-18	040309003502	LE 4.16	
18	H7261985020000041	NGUYEN PHAN HA MY	女	2012-05-30	040312038936	LE 4.16	
19	H7261985020000042	TRAN NGOC BACH	男	2000-01-02	040600016149	LE 4.16	
20	H7261985020000043	NGUYEN VAN QUY	男	2003-05-09	042203000469	LE 4.16	
21	H7261985020000044	TRAN BA DUC	男	2003-08-20	042203004432	LE 4.16	
22	H7261985020000045	LE MINH QUAN	男	2004-12-18	042204003631	LE 4.16	
23	H7261985020000046	TRAN QUANG HIEN	男	2004-01-06	042204004427	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261985020000047	TRAN DO NGOC ANH	女	2009-03-23	034309007662	LE 5.19	
2	H7261985020000048	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-04	034309008831	LE 5.19	
3	H7261985020000049	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2010-09-19	034310015276	LE 5.19	
4	H7261985020000050	NGUYEN XUAN HOANG	男	1999-07-02	035099008057	LE 5.19	
5	H7261985020000051	NGUYEN HOANG KIEN	男	2005-12-30	035205000299	LE 5.19	
6	H7261985020000052	TRAN THI KIM NGHIA	女	2003-04-11	035303001037	LE 5.19	
7	H7261985020000053	NGUYEN THI HUONG	女	2004-10-31	035304002366	LE 5.19	
8	H7261985020000054	NGUYEN LAI HUONG GIANG	女	2004-09-07	035304004997	LE 5.19	
9	H7261985020000055	LAI THI THUY	女	2005-10-24	035305001455	LE 5.19	
10	H7261985020000056	TRUONG THI HONG THAM	女	2008-10-28	035308006740	LE 5.19	
11	H7261985020000057	BUI QUYNH ANH	女	2009-07-18	035309009543	LE 5.19	
12	H7261985020000058	TRINH THI TRANG	女	1990-08-02	036190026417	LE 5.19	
13	H7261985020000059	TRAN THI THU PHUONG	女	2001-01-28	036301007328	LE 5.19	
14	H7261985020000060	NGUYEN TRANG NGAN	女	2002-10-24	036302005937	LE 5.19	
15	H7261985020000061	NGUYEN THI HONG VAN	女	2003-10-23	036303011902	LE 5.19	
16	H7261985020000062	PHAM MINH NHAT	女	2004-10-08	036304010445	LE 5.19	
17	H7261985020000063	VU THI NHU QUYNH	女	2005-04-20	036305002292	LE 5.19	
18	H7261985020000064	NGUYEN THI THANH VAN	女	2006-01-29	036306002690	LE 5.19	
19	H7261985020000065	NGUYEN THI ANH THO	女	2006-10-05	036306017248	LE 5.19	
20	H7261985020000066	MAI QUYNH NGA	女	2006-11-14	036306018723	LE 5.19	
21	H7261985020000067	PHAN THANH NGAN	女	2007-11-16	036307016301	LE 5.19	
22	H7261985020000068	LE THI THUY LINH	女	2007-12-09	036307018357	LE 5.19	
23	H7261985020000069	TRAN HUYEN DIEU	女	2009-09-25	036309012139	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000070	TRAN DUC LONG	男	2009-01-06	033209004550	LE 5.20	
2	H72619850200000071	DOAN THANH HUONG	女	2001-08-05	033301000407	LE 5.20	
3	H72619850200000072	TA HOAI AN	女	2002-09-06	033302003145	LE 5.20	
4	H72619850200000073	HOANG MINH PHUONG	女	2002-10-25	033302003890	LE 5.20	
5	H72619850200000074	NGUYEN MINH NGUYET	女	2003-08-19	033303000075	LE 5.20	
6	H72619850200000075	PHAM THI MINH HANG	女	2003-10-08	033303000718	LE 5.20	
7	H72619850200000076	NGO THUY DUONG	女	2004-09-01	033304000187	LE 5.20	
8	H72619850200000077	PHAM BAO LINH	女	2004-10-23	033304003921	LE 5.20	
9	H72619850200000078	HOANG ANH THU	女	2004-01-22	033304004102	LE 5.20	
10	H72619850200000079	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-11-13	033305003303	LE 5.20	
11	H72619850200000080	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2007-07-11	033307003134	LE 5.20	
12	H72619850200000081	VU QUOC TRUNG	男	2005-12-31	034205001837	LE 5.20	
13	H72619850200000082	BUI THI LAN HUONG	女	2000-08-03	034300002016	LE 5.20	
14	H72619850200000083	LAI THI SAO	女	2001-10-31	034301006063	LE 5.20	
15	H72619850200000084	DANG THI THANH NHAN	女	2002-08-19	034302002841	LE 5.20	
16	H72619850200000085	DANG THI LIEN	女	2002-07-20	034302008058	LE 5.20	
17	H72619850200000086	VU THI HA TRANG	女	2005-08-29	034305001066	LE 5.20	
18	H72619850200000087	DOAN THI THAO NHI	女	2005-01-25	034305003138	LE 5.20	
19	H72619850200000088	MAI THI QUYNH NGOC	女	2005-12-09	034305004962	LE 5.20	
20	H72619850200000089	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-10-26	034306003983	LE 5.20	
21	H72619850200000090	DINH THI MINH HANH	女	2006-09-10	034306004367	LE 5.20	
22	H72619850200000091	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2006-12-22	034306004984	LE 5.20	
23	H72619850200000092	NGUYEN THI NGA	女	2007-01-31	034307004557	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7261985020000093	TRAN DOAN HA GIANG	女	2009-03-03	036309035812	LE4.22	
2	H7261985020000094	NGUYEN MINH KHUE	女	2015-11-07	036315003645	LE4.22	
3	H7261985020000095	TRAN THI LINH	女	1996-01-15	037196008661	LE4.22	
4	H7261985020000096	PHAM THANH SON	男	2003-03-03	037203001508	LE4.22	
5	H7261985020000097	HA NGOC DIEP	女	2004-11-17	037304001095	LE4.22	
6	H7261985020000098	VU THI THU	女	2005-06-16	037305001234	LE4.22	
7	H7261985020000099	NGUYEN TONG PHUONG MAI	女	2005-08-24	037305002942	LE4.22	
8	H7261985020000100	NGUYEN THI MEN	女	1993-12-09	038193005888	LE4.22	
9	H7261985020000101	PHAM PHUONG QUYNH	女	1996-10-07	038196002885	LE4.22	
10	H7261985020000102	LE THI THANH HA	女	1997-07-06	038197013711	LE4.22	
11	H7261985020000103	VU THANH TUNG	男	2002-04-15	038202015297	LE4.22	
12	H7261985020000104	PHAM VIET ANH	男	2006-10-20	038206015017	LE4.22	
13	H7261985020000105	TRUONG THI HONG NHUNG	女	2000-02-19	038300001400	LE4.22	
14	H7261985020000106	NGUYEN THI TRANG	女	2000-01-10	038300002524	LE4.22	
15	H7261985020000107	NGUYEN THUY DIEU	女	2002-11-11	038302002635	LE4.22	
16	H7261985020000108	MAI THI PHUONG	女	2002-12-12	038302004983	LE4.22	
17	H7261985020000109	NGUYEN THUY LINH	女	2004-12-05	038304029772	LE4.22	
18	H7261985020000110	LE DIEU HUYEN	女	2005-09-10	038305003281	LE4.22	
19	H7261985020000111	LE MINH THUY	女	2005-03-09	038305007542	LE4.22	
20	H7261985020000112	BUI PHUONG LY	女	2005-10-18	038305013302	LE4.22	
21	H7261985020000113	QUACH PHAN QUYNH ANH	女	2005-10-18	038305018131	LE4.22	
22	H7261985020000114	NGUYEN HA THU	女	2005-12-12	038305025239	LE4.22	
23	H7261985020000115	LO THI VAN ANH	女	2005-11-26	038305027283	LE4.22	
24	H7261985020000116	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2006-11-10	038306015353	LE4.22	
25	H7261985020000117	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-06-25	038309009131	LE4.22	
26	H7261985020000118	NGO VU UYEN NHI	女	2009-07-07	038309017320	LE4.22	
27	H7261985020000119	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-05-15	038309017974	LE4.22	
28	H7261985020000120	LAI THI MAI LINH	女	2009-10-24	038309022300	LE4.22	
29	H7261985020000121	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2009-09-05	038309028042	LE4.22	
30	H7261985020000122	PHAM MAI HUONG	女	2009-04-04	038309034695	LE4.22	
31	H7261985020000123	NGUYEN MANH KHOI	男	1991-08-07	040091031290	LE4.22	
32	H7261985020000124	NGUYEN BA QUY	男	2000-01-02	040200010941	LE4.22	
33	H7261985020000125	PHAM QUOC DUNG	男	2001-12-28	040201001468	LE4.22	
34	H7261985020000126	DANG TRONG QUANG	男	2002-08-03	040202023717	LE4.22	
35	H7261985020000127	HOANG VAN DUC	男	2003-10-29	040203001968	LE4.22	
36	H7261985020000128	LU NHAT THAO	男	2003-03-15	040203003011	LE4.22	
37	H7261985020000129	NGUYEN DUC QUAN	男	2003-04-08	040203004471	LE4.22	
38	H7261985020000130	CHU THIEN DUONG	男	2003-08-28	040203004484	LE4.22	
39	H7261985020000131	NGUYEN DAC HIEU	男	2003-12-16	040203005372	LE4.22	
40	H7261985020000132	TRAN ANH TUAN	男	2003-01-18	040203014783	LE4.22	
41	H7261985020000133	NGUYEN THIEN ANH TUAN	男	2003-10-18	040203023717	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000134	NGHIEM THI LAN	女	2004-05-10	027304003466	LR 1.1	
2	H72619850200000135	NGO THI KIEU OANH	女	2004-08-03	027304003649	LR 1.1	
3	H72619850200000136	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2007-11-19	027307000818	LR 1.1	
4	H72619850200000137	NGUYEN THI CAM LY	女	2007-12-28	027307012945	LR 1.1	
5	H72619850200000138	NGUYEN THI THANH VAN	女	2009-05-26	027309001733	LR 1.1	
6	H72619850200000139	TRAN THI MAI XUAN	女	2009-12-26	027309008191	LR 1.1	
7	H72619850200000140	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-11-29	027309008511	LR 1.1	
8	H72619850200000141	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-02-11	027309008649	LR 1.1	
9	H72619850200000142	CHU NGUYEN MINH NGOC	女	2009-03-27	027309009257	LR 1.1	
10	H72619850200000143	NGUYEN THI THAO	女	2009-11-13	027309009487	LR 1.1	
11	H72619850200000144	DINH THI PHUONG ANH	女	2009-09-19	027309010330	LR 1.1	
12	H72619850200000145	LE QUYNH NHU	女	2009-12-01	027309010497	LR 1.1	
13	H72619850200000146	TRAN THI HOA	女	2009-01-19	027309011088	LR 1.1	
14	H72619850200000147	NGUYEN HAI AN	女	2010-10-07	027310006152	LR 1.1	
15	H72619850200000148	NGUYEN HOANG VIET	男	2004-09-18	030204005790	LR 1.1	
16	H72619850200000149	NGUYEN QUOC DAT	男	2005-11-08	030205019439	LR 1.1	
17	H72619850200000150	PHAM QUOC KHANH	男	2007-09-02	030207008882	LR 1.1	
18	H72619850200000151	NGUYEN THI THUY NINH	女	2003-06-04	030303004582	LR 1.1	
19	H72619850200000152	VU THI NGOC ANH	女	2004-04-29	030304006205	LR 1.1	
20	H72619850200000153	PHAN THI MINH CHAU	女	2004-02-28	030304009153	LR 1.1	
21	H72619850200000154	MAC THI HANG	女	2005-10-19	030305000968	LR 1.1	
22	H72619850200000155	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-07-24	030306004335	LR 1.1	
23	H72619850200000156	NGUYEN THI MAI NINH	女	2006-05-07	030306006581	LR 1.1	
24	H72619850200000157	LE THI LUU LY	女	1997-08-09	031197001552	LR 1.1	
25	H72619850200000158	NGO TRUONG GIANG	男	2004-10-13	031204007674	LR 1.1	
26	H72619850200000159	PHAM MINH TRI	男	2004-08-13	031204008789	LR 1.1	
27	H72619850200000160	BUI DUY MANH	男	2009-12-19	031209006339	LR 1.1	
28	H72619850200000161	TRAN DANG THAI HA	女	2003-11-03	031303009640	LR 1.1	
29	H72619850200000162	TRAN KIEU OANH	女	2006-12-08	031306011506	LR 1.1	
30	H72619850200000163	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2006-05-04	031306012101	LR 1.1	
31	H72619850200000164	NGUYEN TRAN KIM ANH	女	2009-10-12	031309012100	LR 1.1	
32	H72619850200000165	NGUYEN VU HIEN DIU	女	2009-12-23	031309015451	LR 1.1	
33	H72619850200000166	VU NGOC VAN	女	2010-10-26	031310006217	LR 1.1	
34	H72619850200000167	NGUYEN NGOC LY	女	2010-07-28	031310014948	LR 1.1	
35	H72619850200000168	NGUYEN THI NHAT	女	1991-06-10	033191009461	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000169	MAI THI ANH THU	女	2009-04-04	024309010556	LR 1.2	
2	H72619850200000170	VU BAO CHAU	女	2009-06-09	024309012924	LR 1.2	
3	H72619850200000171	VU PHAN PHUONG CHI	女	2009-10-13	024309014176	LR 1.2	
4	H72619850200000172	NGUYEN QUYNH MAI	女	2010-10-06	024310000576	LR 1.2	
5	H72619850200000173	NGUYEN HA LINH	女	2010-07-18	024310006148	LR 1.2	
6	H72619850200000174	HAN DUC THANH VINH	男	1999-12-06	025099006480	LR 1.2	
7	H72619850200000175	DAO KHANH LINH	女	1995-08-09	025195008652	LR 1.2	
8	H72619850200000176	LE THI THUY LINH	女	1995-11-05	025195012240	LR 1.2	
9	H72619850200000177	NGUYEN VAN CANH	男	2004-10-03	025204013191	LR 1.2	
10	H72619850200000178	TA DUY MANH	男	2005-04-11	025205011204	LR 1.2	
11	H72619850200000179	NGUYEN VIET HUNG	男	2006-08-08	025206005131	LR 1.2	
12	H72619850200000180	HA QUANG MINH	男	2009-12-08	025209007964	LR 1.2	
13	H72619850200000181	PHAM MINH TON	男	2009-09-22	025209016872	LR 1.2	
14	H72619850200000182	DON CONG AN	男	2010-07-21	025210004679	LR 1.2	
15	H72619850200000183	NGUYEN THUY LINH	女	2000-05-19	025300008439	LR 1.2	
16	H72619850200000184	NGUYEN HOANG THANH BINH	女	2009-03-05	025309009684	LR 1.2	
17	H72619850200000185	NGUYEN VI YEN	女	2009-12-22	025309013201	LR 1.2	
18	H72619850200000186	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-11-14	025309013767	LR 1.2	
19	H72619850200000187	DOAN HOANG KHANH LINH	女	2010-02-20	025310002623	LR 1.2	
20	H72619850200000188	QUYEN THI THU HOAI	女	2010-11-08	025310004392	LR 1.2	
21	H72619850200000189	TRAN PHUONG ANH	女	2010-01-01	025310005361	LR 1.2	
22	H72619850200000190	NGUYEN TUYET MINH	女	2010-07-31	025310010189	LR 1.2	
23	H72619850200000191	DOAN NGOC MINH CHAU	女	2013-01-07	025313003557	LR 1.2	
24	H72619850200000192	NGUYEN GIA LINH	女	2013-08-09	025313011637	LR 1.2	
25	H72619850200000193	DUONG THUY NGAN	女	1998-07-13	026198009115	LR 1.2	
26	H72619850200000194	LUONG THI KIM HUE	女	1999-08-21	026199000564	LR 1.2	
27	H72619850200000195	CU SINH SAC	男	2005-11-13	026205000835	LR 1.2	
28	H72619850200000196	DINH THI THU TUYET	女	2004-12-08	026304006020	LR 1.2	
29	H72619850200000197	TRAN NGOC ANH	女	2005-03-11	026305010246	LR 1.2	
30	H72619850200000198	LUU THI TUYET LINH	女	2009-08-15	026309009341	LR 1.2	
31	H72619850200000199	DOAN THI HAI TRANG	女	2009-07-15	026309011832	LR 1.2	
32	H72619850200000200	HOANG THI HOA	女	1990-11-10	027190005826	LR 1.2	
33	H72619850200000201	NGUYEN THI HIEN	女	1992-09-08	027192010231	LR 1.2	
34	H72619850200000202	LE THI MINH BIEN	女	1997-03-25	027197007955	LR 1.2	
35	H72619850200000203	CHU VAN DAT	男	2003-02-04	027203008033	LR 1.2	
36	H72619850200000204	NGUYEN DINH HIEN	男	2004-05-25	027204002924	LR 1.2	
37	H72619850200000205	NGUYEN DINH HUNG	男	2005-11-30	027205001157	LR 1.2	
38	H72619850200000206	NGUYEN VAN NGUYEN	男	2005-03-02	027205008078	LR 1.2	
39	H72619850200000207	PHUNG BA TAN	男	2006-01-14	027206005578	LR 1.2	
40	H72619850200000208	NGUYEN CHI DUC	男	2010-12-07	027210000297	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000209	NGUYEN DUC QUYET	男	2000-07-09	024200002534	LR 2.3	
2	H72619850200000210	GIAP MANH QUANG DUC	男	2003-08-26	024203011923	LR 2.3	
3	H72619850200000211	THAN VAN MANH	男	2003-09-26	024203015809	LR 2.3	
4	H72619850200000212	THAN THE CANH	男	2004-01-18	024204000472	LR 2.3	
5	H72619850200000213	KHONG DUY QUANG	男	2004-07-14	024204002298	LR 2.3	
6	H72619850200000214	VU TIEN DOANH	男	2004-07-04	024204002706	LR 2.3	
7	H72619850200000215	NGUYEN TRONG KHOI	男	2004-10-05	024204002710	LR 2.3	
8	H72619850200000216	THAN NHAN THANH	男	2004-04-18	024204003714	LR 2.3	
9	H72619850200000217	VU LAN	男	2004-01-11	024204006859	LR 2.3	
10	H72619850200000218	NGUYEN VAN PHUONG	男	2004-09-06	024204011807	LR 2.3	
11	H72619850200000219	NGUYEN MINH HIEU	男	2004-11-02	024204013549	LR 2.3	
12	H72619850200000220	NGUYEN TUNG DUONG	男	2005-03-21	024205000334	LR 2.3	
13	H72619850200000221	LE CHI THANH	男	2005-03-16	024205003803	LR 2.3	
14	H72619850200000222	BUI DUC DANH	男	2005-08-24	024205009487	LR 2.3	
15	H72619850200000223	TRUONG HUY HOANG	男	2005-08-11	024205011041	LR 2.3	
16	H72619850200000224	DANG VAN HUY	男	2005-10-20	024205013444	LR 2.3	
17	H72619850200000225	NGUYEN MANH TRANG	男	2006-02-10	024206003748	LR 2.3	
18	H72619850200000226	DOAN QUOC KHANH	男	2006-07-27	024206005328	LR 2.3	
19	H72619850200000227	HOANG DUC TRUNG	男	2007-05-06	024207012607	LR 2.3	
20	H72619850200000228	LUONG HUY AN	男	2009-01-06	024209001023	LR 2.3	
21	H72619850200000229	NGUYEN KHANH NAM	男	2009-01-31	024209001638	LR 2.3	
22	H72619850200000230	NGUYEN THANH DONG	男	2009-12-12	024209004745	LR 2.3	
23	H72619850200000231	NGUYEN HOANG MINH	男	2009-02-14	024209013928	LR 2.3	
24	H72619850200000232	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-12-10	024302012362	LR 2.3	
25	H72619850200000233	DIEM THI KHANH	女	2004-09-28	024304002797	LR 2.3	
26	H72619850200000234	TRAN THI TUYEN	女	2005-11-29	024305001419	LR 2.3	
27	H72619850200000235	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-08-19	024305002245	LR 2.3	
28	H72619850200000236	PHAM THI HONG	女	2005-10-11	024305005861	LR 2.3	
29	H72619850200000237	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-11-21	024305008038	LR 2.3	
30	H72619850200000238	PHAM THAO NGUYEN	女	2006-11-11	024306001607	LR 2.3	
31	H72619850200000239	NGUYEN THI THU THAO	女	2006-05-14	024306012931	LR 2.3	
32	H72619850200000240	HOANG THI THUY	女	2006-04-09	024306014656	LR 2.3	
33	H72619850200000241	DOAN THU PHUONG	女	2006-02-23	024306014699	LR 2.3	
34	H72619850200000242	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	2009-10-13	024309000293	LR 2.3	
35	H72619850200000243	NGUYEN THI KIM CHI	女	2009-09-18	024309003020	LR 2.3	
36	H72619850200000244	THANG THI THAO VAN	女	2009-03-16	024309003153	LR 2.3	
37	H72619850200000245	BUI THI HONG	女	2009-09-20	024309008332	LR 2.3	
38	H72619850200000246	TRAN HONG NGOC	女	2009-10-31	024309008563	LR 2.3	
39	H72619850200000247	LE HA LINH	女	2009-12-30	024309008979	LR 2.3	
40	H72619850200000397	DOAN MINH CHAU	女	2009-09-14	024309005980	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000248	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-11-08	019307001736	LR 2.4	
2	H72619850200000249	TA THI NGOC ANH	女	2007-12-10	019307011466	LR 2.4	
3	H72619850200000250	DAO THU HOAI	女	2007-07-10	019307032576	LR 2.4	
4	H72619850200000251	NONG THI THUY HIEN	女	2009-10-22	019309001566	LR 2.4	
5	H72619850200000252	THACH THI QUYNH TRANG	女	2009-12-22	019309003772	LR 2.4	
6	H72619850200000253	MA KHANH BINH	女	2009-12-13	019309003985	LR 2.4	
7	H72619850200000254	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LR 2.4	
8	H72619850200000255	DOAN KHANH MINH	女	2009-12-15	019309004616	LR 2.4	
9	H72619850200000256	HOANG THI NHU	女	2009-12-12	019309004922	LR 2.4	
10	H72619850200000257	NGUYEN HA LINH	女	2009-06-04	019309009150	LR 2.4	
11	H72619850200000258	TRAN YEN VY	女	2009-07-08	019309011249	LR 2.4	
12	H72619850200000259	TRAN THUY TRANG	女	2010-09-10	019310008363	LR 2.4	
13	H72619850200000260	CHU NGOC HONG	男	1996-10-05	020096002013	LR 2.4	
14	H72619850200000261	LAM MINH NGUYET	女	2004-03-13	020304007940	LR 2.4	
15	H72619850200000262	HOANG KIM CHI	女	2005-05-30	020305006851	LR 2.4	
16	H72619850200000263	LY HOANG DIEM	女	2009-04-06	020309001656	LR 2.4	
17	H72619850200000264	HUA THI NHO	女	2009-08-11	020309004881	LR 2.4	
18	H72619850200000265	LINH HOAI BANG	女	2009-12-25	020309007029	LR 2.4	
19	H72619850200000266	BUI THI THOM	女	2009-04-30	022039000498	LR 2.4	
20	H72619850200000267	TRAN QUYNH AN	女	1998-06-10	022198000541	LR 2.4	
21	H72619850200000268	PHAM MINH HIEU	男	2003-06-30	022203006362	LR 2.4	
22	H72619850200000269	NGUYEN THANH VINH	男	2004-07-22	022204004516	LR 2.4	
23	H72619850200000270	NGUYEN VAN THANH	男	2005-04-26	022205007276	LR 2.4	
24	H72619850200000271	PHAM HAI HA	男	2006-06-17	022206003552	LR 2.4	
25	H72619850200000272	TRAN THI VAN ANH	女	2003-01-22	022303007176	LR 2.4	
26	H72619850200000273	DO THI YEN NHI	女	2005-07-10	022305000197	LR 2.4	
27	H72619850200000274	LE NGOC ANH	女	2005-10-04	022305002939	LR 2.4	
28	H72619850200000275	PHAM MAI PHUONG	女	2005-08-21	022305007680	LR 2.4	
29	H72619850200000276	PHAM LE HA ANH	女	2009-09-25	022309001298	LR 2.4	
30	H72619850200000277	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-02-22	022309001142	LR 2.4	
31	H72619850200000278	TRAN THU HONG	女	2009-11-26	022309003937	LR 2.4	
32	H72619850200000279	NGUYEN PHAM HA TRANG	女	2009-01-05	022309007614	LR 2.4	
33	H72619850200000280	NGO PHUONG THAO	女	2010-01-24	022310000700	LR 2.4	
34	H72619850200000281	VU NGOC ANH	女	2010-04-05	022310000818	LR 2.4	
35	H72619850200000282	PHAM TRAN HOANG LAN	女	2010-11-03	022310003916	LR 2.4	
36	H72619850200000283	BUI PHUONG THAO	女	2010-10-25	022310005006	LR 2.4	
37	H72619850200000284	LAM NGOC MINH	女	2010-09-14	022310010912	LR 2.4	
38	H72619850200000285	NGUYEN THI MEN	女	1990-09-20	024190000637	LR 2.4	
39	H72619850200000286	LUONG THI DIEP PHUONG	女	1992-06-25	024192009849	LR 2.4	
40	H72619850200000287	NGO THI KIM DUNG	女	1992-07-21	024192019990	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000288	LAI THI NHAT LE	女	2004-05-10	019304002956	LR 2.5	
2	H72619850200000289	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-07-27	019304005372	LR 2.5	
3	H72619850200000290	NGUYEN THI THAM	女	2004-07-06	019304008515	LR 2.5	
4	H72619850200000291	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-05-27	019304008783	LR 2.5	
5	H72619850200000292	MA THI KIEU MY	女	2004-02-01	019304009601	LR 2.5	
6	H72619850200000293	HOANG THI THU THAO	女	2004-11-28	019304010000	LR 2.5	
7	H72619850200000294	DAO KHANH LINH	女	2005-11-05	019305000055	LR 2.5	
8	H72619850200000295	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-11-05	019305001360	LR 2.5	
9	H72619850200000296	DO THI HAU	女	2005-09-09	019305001996	LR 2.5	
10	H72619850200000297	NGUYEN THU HA	女	2005-11-03	019305002028	LR 2.5	
11	H72619850200000298	NGUYEN THU TRANG	女	2005-07-20	019305002196	LR 2.5	
12	H72619850200000299	TRAN THI HONG TUOI	女	2005-04-27	019305004414	LR 2.5	
13	H72619850200000300	TRAN HONG HANH	女	2005-06-08	019305004780	LR 2.5	
14	H72619850200000301	NGO THI ANH	女	2005-10-29	019305007013	LR 2.5	
15	H72619850200000302	NGUYEN ANH TUYET	女	2005-09-03	019305008045	LR 2.5	
16	H72619850200000303	LUU THI HUONG	女	2005-10-07	019305008099	LR 2.5	
17	H72619850200000304	NGUYEN THU HANG	女	2006-10-06	019306000468	LR 2.5	
18	H72619850200000305	PHAM NGUYEN NGAN HA	女	2006-09-01	019306000479	LR 2.5	
19	H72619850200000306	DUONG THI THANH LOAN	女	2006-09-05	019306004385	LR 2.5	
20	H72619850200000307	DUONG THI THUY	女	2006-08-12	019306004452	LR 2.5	
21	H72619850200000308	NINH QUYNH NGA	女	2006-04-03	019306006038	LR 2.5	
22	H72619850200000309	NGUYEN THI KIEU CHUYEN	女	2006-11-20	019306010052	LR 2.5	
23	H72619850200000310	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-08-07	019307000855	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000311	LAU THI VI	女	2005-05-17	011305005659	LR 2.6	
2	H72619850200000312	DANG THUY TRANG	女	2006-07-16	011306000354	LR 2.6	
3	H72619850200000313	DANG VIET DUONG	男	2015-08-10	014215003726	LR 2.6	
4	H72619850200000314	NGUYEN NGOC NGAN	女	2014-11-07	014314006024	LR 2.6	
5	H72619850200000315	TRAN MANH HUNG	男	2004-02-11	015204001682	LR 2.6	
6	H72619850200000316	DAO THI KIEU ANH	女	2009-05-09	015309004593	LR 2.6	
7	H72619850200000317	LUONG TUONG VI	女	2009-12-07	015309006021	LR 2.6	
8	H72619850200000318	PHAM NGOC QUY	男	1986-05-27	019086005450	LR 2.6	
9	H72619850200000319	VU VAN HUY	男	2002-01-07	019202000503	LR 2.6	
10	H72619850200000320	TU HUU HUY HOANG	男	2002-06-12	019202002417	LR 2.6	
11	H72619850200000321	NGUYEN PHI HUNG	男	2003-02-28	019203000393	LR 2.6	
12	H72619850200000322	TRAN DUC HUNG	男	2003-12-18	019203003543	LR 2.6	
13	H72619850200000323	NGUYEN ANH VU	男	2003-09-12	019203011636	LR 2.6	
14	H72619850200000324	DUONG DINH KIEN	男	2004-11-12	019204000394	LR 2.6	
15	H72619850200000325	VU QUANG THAI	男	2004-09-01	019204000891	LR 2.6	
16	H72619850200000326	HUA THANH TUNG	男	2004-11-12	019204004413	LR 2.6	
17	H72619850200000327	TRAN VAN TRUONG	男	2004-04-29	019204007402	LR 2.6	
18	H72619850200000328	DUONG VAN YEN	男	2004-11-25	019204007410	LR 2.6	
19	H72619850200000329	LUONG THANH LAM	男	2004-10-25	019204009593	LR 2.6	
20	H72619850200000330	HOANG HAI NGUYEN	男	2005-09-26	019205002034	LR 2.6	
21	H72619850200000331	LUONG QUOC TRONG	男	2005-09-26	019205002718	LR 2.6	
22	H72619850200000332	TRAN DUY MANH	男	2005-06-27	019205004123	LR 2.6	
23	H72619850200000333	TRAN PHAM THANH VINH	男	2005-06-12	019205004953	LR 2.6	
24	H72619850200000334	NGUYEN PHUC THO	男	2005-09-27	019205005094	LR 2.6	
25	H72619850200000335	NGUYEN VAN QUANG	男	2005-02-22	019205005303	LR 2.6	
26	H72619850200000336	TA QUANG CUONG	男	2005-09-22	019205005666	LR 2.6	
27	H72619850200000337	VU DAI HIEP	男	2005-11-11	019205005754	LR 2.6	
28	H72619850200000338	BACH VAN MANH	男	2005-03-06	019205005910	LR 2.6	
29	H72619850200000339	DUONG VAN TIEN	男	2005-03-20	019205005968	LR 2.6	
30	H72619850200000340	TA QUANG THIEN	男	2005-10-06	019205006719	LR 2.6	
31	H72619850200000341	LUONG THAO NGUYEN	男	2005-08-06	019205008290	LR 2.6	
32	H72619850200000342	NGO THUONG DAI	男	2005-05-04	019205008445	LR 2.6	
33	H72619850200000343	TRAN THI HUONG QUYNH	女	2000-02-26	019300006006	LR 2.6	
34	H72619850200000344	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-07-10	019302006633	LR 2.6	
35	H72619850200000345	NGUYEN THUY HONG	女	2002-05-20	019302008827	LR 2.6	
36	H72619850200000346	HOANG KHANH LINH	女	2004-09-30	019304001587	LR 2.6	
37	H72619850200000347	NGUYEN THI LAN	女	2004-04-29	019304002517	LR 2.6	
38	H72619850200000348	DUONG THI TUOI	女	2004-02-01	019304002563	LR 2.6	
39	H72619850200000349	LUU THANH THUY	女	2004-01-11	019304002661	LR 2.6	
40	H72619850200000350	DINH NGOC LINH	女	2004-08-15	019304002891	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000351	TO THI NGOC ANH	女	2004-01-06	001304022295	LR 3.10	
2	H72619850200000352	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-12-27	001304027823	LR 3.10	
3	H72619850200000353	HA TRIEU KHANH VY	女	2004-10-20	001304034637	LR 3.10	
4	H72619850200000354	NGUYEN THUY VAN	女	2005-06-26	001305014823	LR 3.10	
5	H72619850200000355	VU TRIEU YEN NHI	女	2005-11-17	001305017401	LR 3.10	
6	H72619850200000356	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-08-18	001305038660	LR 3.10	
7	H72619850200000357	DO THI HIEN HOA	女	2005-06-12	001305052283	LR 3.10	
8	H72619850200000358	HOANG YEN NHI	女	2006-01-02	001306014011	LR 3.10	
9	H72619850200000359	TRAN KHANH LINH	女	2006-12-20	001306027254	LR 3.10	
10	H72619850200000360	NGUYEN THU VAN	女	2008-06-18	001308015336	LR 3.10	
11	H72619850200000361	NGUYEN THI THANH THU	女	2009-09-27	001309003440	LR 3.10	
12	H72619850200000362	TRAN BAO LINH	女	2009-12-16	001309008956	LR 3.10	
13	H72619850200000363	NGUYEN ANH THU	女	2009-06-24	001309009549	LR 3.10	
14	H72619850200000364	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-09-13	001309018314	LR 3.10	
15	H72619850200000365	NGUYEN ANH TU	女	2009-08-27	001309040910	LR 3.10	
16	H72619850200000366	VU NGUYEN HA PHUONG	女	2010-01-10	001310005878	LR 3.10	
17	H72619850200000367	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2010-05-22	001310034579	LR 3.10	
18	H72619850200000368	NGUYEN HA MINH AN	女	2012-01-06	001312078178	LR 3.10	
19	H72619850200000369	HOANG THU GIANG	女	2004-04-27	006304000764	LR 3.10	
20	H72619850200000370	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2004-05-03	006304002897	LR 3.10	
21	H72619850200000371	NGO THI NGOC NOI	女	2005-08-28	006305002696	LR 3.10	
22	H72619850200000372	PHAM QUOC KHANH	男	2005-12-16	010205009294	LR 3.10	
23	H72619850200000373	SUNG THI CUNG	女	2003-09-28	011303002290	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72619850200000374	LUU KHAC NAM	男	1984-07-17	001084007931	LR 3.9	
2	H72619850200000375	TRAN THI THAO	女	1996-11-17	001196039178	LR 3.9	
3	H72619850200000376	QUANG DIEU MAI LINH	女	1998-06-25	001198017804	LR 3.9	
4	H72619850200000377	DANG THI PHUONG LINH	女	1999-11-07	001199007359	LR 3.9	
5	H72619850200000378	DO TIEN NINH	男	2000-09-25	00120036233	LR 3.9	
6	H72619850200000379	NGUYEN VAN THANG	男	2002-09-17	001202012883	LR 3.9	
7	H72619850200000380	LE VAN MINH	男	2002-11-09	001202027121	LR 3.9	
8	H72619850200000381	BUI CONG TRUNG	男	2004-04-05	001204039265	LR 3.9	
9	H72619850200000382	CAO VIET THAI	男	2005-10-22	001205017186	LR 3.9	
10	H72619850200000383	DINH VAN CHUC	男	2006-11-30	001206005097	LR 3.9	
11	H72619850200000384	PHAM HUY HOANG	男	2007-05-19	001207048736	LR 3.9	
12	H72619850200000385	DANG KHOI NGUYEN	男	2009-03-31	001209067265	LR 3.9	
13	H72619850200000386	NGUYEN DAO HOANG HAI	男	2010-05-04	001210060646	LR 3.9	
14	H72619850200000387	NGUYEN THI TUNG LAM	女	2002-08-25	001302020416	LR 3.9	
15	H72619850200000388	LE THI KIM TRANG	女	2002-12-17	001302042005	LR 3.9	
16	H72619850200000389	DANG CHAU ANH	女	2003-09-15	001303004622	LR 3.9	
17	H72619850200000390	NGUYEN THI KIEU VAN	女	2003-08-02	001303039107	LR 3.9	
18	H72619850200000391	DAO THI PHUONG	女	2003-02-13	001303039488	LR 3.9	
19	H72619850200000392	DUONG THI THUY NGA	女	2003-05-22	001303040164	LR 3.9	
20	H72619850200000393	NGUYEN HAI THANH	女	2003-09-27	001303044071	LR 3.9	
21	H72619850200000394	LAM THI HONG NGOC	女	2004-01-04	001304003421	LR 3.9	
22	H72619850200000395	BUI YEN CHI	女	2004-10-09	001304006186	LR 3.9	
23	H72619850200000396	NGUYEN BAO CHAU	女	2004-10-21	001304009671	LR 3.9	